

về các bệnh làm tăng khả năng tái phát của lồng ruột. Một điều hết sức quan trọng là cha mẹ cần phải biết được các biện pháp giảm nguy cơ lồng ruột cấp tính như: giữ ấm cho trẻ, cung cấp đủ dinh dưỡng, vệ sinh sạch sẽ. Trong khảo sát này thì phần lớn cha mẹ không có nhận thức đầy đủ về các biện pháp phòng lồng ruột tái phát (76.2%). Cũng tương đồng với tác giả Nguyễn Thị Thu Hương chỉ có 39.3% trả lời đúng các biện pháp giúp trẻ giảm nguy cơ lồng ruột cấp tính.

Điểm trung bình kiến thức về chăm sóc trẻ mắc lồng ruột cấp tính của cha mẹ là 15.2 ± 5.9 , điểm thấp nhất là 3, cao nhất là 26. Cha mẹ có kiến thức chưa đạt chiếm tỷ lệ 64.3% và có 35.7% cha mẹ có kiến thức đạt về chăm sóc trẻ mắc lồng ruột cấp tính. Kết quả này tương đồng với Nguyễn Thị Thu Hương. Kết quả này cũng cho thấy nhận thức của cha mẹ về bệnh lồng ruột nói chung cũng như phòng bệnh lồng ruột nói riêng còn rất nhiều hạn chế, việc bổ sung kiến thức cho cha mẹ chăm sóc trẻ là hết sức cần thiết, góp phần vào việc giảm tỷ lệ mắc bệnh lồng ruột cũng như giảm gánh nặng cho hệ thống y tế.

V. KẾT LUẬN

Điểm trung bình kiến thức về chăm sóc trẻ mắc lồng ruột cấp tính là 15.2 ± 5.9 , trong đó

cha mẹ có kiến thức chưa đạt chiếm tỷ lệ 64.3% và đạt là 35.7%. Từ kết quả trên cho thấy kiến thức chăm sóc của cha mẹ có con mắc lồng ruột cấp tính còn thấp, vì vậy cần tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe về bệnh lồng ruột cho tất cả các gia đình có con đang nằm viện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ môn ngoại Trường Đại học Y Hà Nội** (2005), Lồng ruột, Bài giảng Nhi khoa, Tập I, Nhà xuất bản Y học.
- Nguyễn Thanh Liêm** (2016), "Lồng ruột". Phẫu thuật tiêu hóa trẻ em. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
- Hans-Iko Huppertz** (2006), Intussusception Among Young Children in Europe, *Pediatr Infect Dis J*;25: S22-S29
- Trần Ngọc Bích, Phạm Thu Hiền** (2000), "Phân tích và đối chiếu chỉ định mổ với triệu chứng lâm sàng và thương tổn quan sát trong mổ ở 225 bệnh nhi dưới 25 tháng tuổi bị lồng ruột", *Tạp chí Nhi khoa, Kỷ yếu công trình nghiên cứu khoa học, Hội nghị Nhi khoa toàn quốc lần thứ 17*, 568-573.
- Nguyễn Thị Thu Hương** (2016), "Đánh giá kiến thức của bà mẹ có con mắc bệnh lồng ruột cấp tính điều trị tại khoa ngoại Tổng hợp - Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định
- Đặng Phương Kiệt** (2003), "Hồi sức cấp cứu và gây mê trẻ em", Nhà xuất bản Y học, 364-372.
- Ngô Đình Mạc** (1983), "Mười năm điều trị lồng ruột ở trẻ em ở bệnh viện Việt Nam-Cộng hòa dân chủ Đức", *Tạp chí Ngoại khoa*, 10, 122-127.

KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VỀ NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ CỦA BÀ MẸ SINH CON TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC TIMES CITY NĂM 2023 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Đỗ Thị Thu¹, Nguyễn Tiến Dũng², Trịnh Thị Huyền¹, Hán Thị Thanh¹, Lê Thị Ánh Tuyết³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kiến thức, thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ sinh con tại bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City năm 2023 và xác định một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang từ tháng 3/2023 đến tháng 9/2023 với 200 bà mẹ. **Kết quả:** Tỷ lệ kiến thức đúng của bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ là 72,0%, thực hành đúng 79,0%. Một

số yếu tố liên quan đến kiến thức đúng của bà mẹ: nhóm tuổi dưới 35 tuổi (OR=0,37; 95% KTC: 0,18 – 0,74), trình độ học vấn trung học phổ thông trở xuống (OR=0,44; 95%KTC: 0,23 – 0,86). Một số yếu tố liên quan đến thực hành đúng của bà mẹ: sinh con lần đầu (OR=0,4; 95%KTC: 0,2 – 0,83), kiến thức đạt (OR=5,25; 95%KTC: 2,54 – 10,82), thái độ đạt (OR=2,63; 95%KTC: 1,31 – 5,27). **Kết luận:** Tỷ lệ kiến thức, thực hành đúng của bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ còn thấp. Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao kiến thức về lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ và hỗ trợ thực hành cho con bú ngay sau sinh cho bà mẹ sinh con tại bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City.

Từ khóa: Nuôi con bằng sữa mẹ, bú mẹ hoàn toàn, kiến thức, thực hành, bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City.

SUMMARY

KNOWLEDGE, PRACTICE ABOUT

¹Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City

²Trường Đại học Thăng Long

³Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Thị Thu

Email: thudothi1992@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.2.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.3.2024

Ngày duyệt bài: 23.4.2024

BREASTFEEDING OF MOTHERS GIVING BIRTH AT VINMEC TIMES CITY INTERNATIONAL GENERAL HOSPITAL IN 2023 AND SOME RELATED FACTORS

Objective: To evaluate knowledge and practice about breastfeeding of mothers giving birth at Vinmec Times City International Hospital in 2023 and identify some related factors. **Subjects and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted from March 2023 to September 2023 with 200 mothers. **Results:** The rate of mothers' correct knowledge about breastfeeding was 72.0%, and correct practice was 79.0%. Some factors related to mothers' correct knowledge: age group under 35 years old (OR=0.37; 95% CI: 0.18 - 0.74), high school education level or less (OR=0.44; 95%CI: 0.23 - 0.86). Some factors related to mothers' correct practices: first time giving birth (OR=0.4; 95% CI: 0.2 - 0.83), good knowledge (OR=5.25; 95% CI: 2.54 - 10.82), good attitude (OR=2.63; 95%CI: 1.31 - 5.27). **Conclusion:** It is necessary to promote communication to improve knowledge about the benefits of breastfeeding and support the practice of breastfeeding immediately after giving birth to mothers giving birth at Vinmec Times City International General Hospital. **Keywords:** Breastfeeding, exclusive breastfeeding, knowledge, practice, Vinmec Times City International Hospital.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, nuôi con bằng sữa mẹ là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu trong lĩnh vực dinh dưỡng trẻ em. Quỹ nhi đồng liên hiệp quốc (UNICEF) đã coi nuôi con bằng sữa mẹ là một trong những biện pháp quan trọng nhất để bảo vệ sức khỏe trẻ em. Bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu sau sinh có thể phòng tránh được tử vong cho 1,3 triệu trẻ em dưới năm tuổi [1]. Bú mẹ sớm trong vòng một giờ sau sinh, bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, ăn bổ sung liên tục và cho bú đến 24 tháng để đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển về thể chất, tinh thần và trí tuệ của trẻ [2].

Do sự phát triển của nền kinh tế xã hội, các bà mẹ ngày càng quan tâm nhiều đến các vấn đề về thẩm mỹ, kinh tế và sự phát triển của các loại sữa công thức nên tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ ngày càng thấp [3]. Nghiên cứu gần đây cho thấy chỉ có 19,6% trẻ sơ sinh được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu và chỉ có một phần tư được bú mẹ ngay trong giờ đầu sau sinh [2]. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Lân tại Thái Nguyên chỉ có 44,4% bà mẹ cho con bú ngay trong vòng nửa giờ sau khi sinh, đáng lo ngại hơn chỉ có 10% bà mẹ nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu [4]. Trong khi tỷ lệ này ở Campuchia là 65%, và tỷ lệ trung bình ở các nước Châu Á là 40%. Các hoạt động thúc đẩy

nuôi con bằng sữa mẹ đã được bắt đầu ở Việt Nam từ đầu những năm 80 của thế kỷ trước và đã đạt được một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn nhiều thách thức cần vượt qua để việc nuôi con bằng sữa mẹ trở thành một thực hành như mong muốn ở Việt Nam [1].

Bệnh viện Vinmec Times City là một trong những bệnh viện lớn ở Việt Nam, ước tính hàng tháng có gần 1000 ca sinh và khoảng hơn 150 trẻ sơ sinh được điều trị tại khoa nhi. Kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ chính là tiền đề để các bà mẹ có quyết định lựa chọn phương pháp nuôi dưỡng phù hợp và tốt nhất cho con mình. Chính vì vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm đánh giá kiến thức, thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ sinh con tại bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City năm 2023 và xác định một số yếu tố liên quan.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

2.1.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 3/2023 đến hết tháng 9/2023;

- Địa điểm: Khoa sản - bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City.

2.1.2. Tiêu chuẩn chọn đối tượng nghiên cứu. Các bà mẹ sinh con đang nằm tại khoa Sản - bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City.

Tiêu chuẩn loại trừ: (1) Không có khả năng đọc, hiểu và trả lời các câu hỏi nghiên cứu; (2) Không đồng ý tham gia.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu.

2.2.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

- Cỡ mẫu: Cỡ mẫu được tính dựa trên công thức tính cỡ mẫu cho một tỉ lệ:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Với: n : cỡ mẫu

$Z_{1-\alpha/2}$: hệ số tin cậy ở mức 95%, tương ứng = 1,96.

p : tỷ lệ kiến thức đúng trong nuôi con bằng sữa mẹ, p= 0,7 [5].

d: sai số chấp nhận được của ước lượng, chọn d = 0,07.

Cỡ mẫu tính tối thiểu là 197 bà mẹ. Thực tế, nghiên cứu triển khai trên cỡ mẫu 200 bà mẹ.

- Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện.

2.2.3. Biến số nghiên cứu

- Biến phụ thuộc: Kiến thức, thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ được đánh giá đạt hay

không đạt dựa vào số điểm trên thang điểm chuẩn của bộ câu hỏi. Mỗi câu hỏi trả lời đúng được một điểm, đối với những câu hỏi có nhiều ý, mỗi ý đúng sẽ đạt được một điểm. Kiến thức, thực hành được đánh giá là "Đạt" khi có tổng điểm $\geq 70\%$.

- Biến độc lập: nhóm tuổi của mẹ, nghề nghiệp, trình độ học vấn, số lần sinh con, kiến thức, thái độ.

2.2.4. Quản lý và phân tích số liệu. Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 18.0. Biến số định tính được biểu diễn dưới dạng tần số, tỷ lệ phần trăm. Phân tích hồi quy logistic đơn biến được sử dụng để xác định một số yếu tố liên quan đến thực trạng kiến thức và thực hành với $p < 0,05$ được coi là có ý nghĩa thống kê.

2.3. Đạo đức nghiên cứu. Đề cương nghiên cứu được thông qua bởi Hội đồng xét duyệt đề cương của trường Đại học Thăng Long. Nghiên cứu được triển khai sau khi nhận được sự đồng ý của ban lãnh đạo bệnh viện đa khoa Quốc tế Vinmec Times City. Người tham gia được cung cấp thông tin và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1: Đặc điểm chung của người tham gia (N = 200)

Đặc điểm	n	%
Tuổi		
Dưới 20 tuổi	13	6,5
20 – 35 tuổi	105	52,5
≥ 35 tuổi	82	41,0
Dân tộc		
Kinh	192	96,0
Khác	8	4,0
Nơi ở		
Đồng bằng	167	83,5

Bảng 3: Một số yếu tố liên quan đến kiến thức của đối tượng nghiên cứu (N=200)

Biến độc lập	Kiến thức đạt	Kiến thức chưa đạt	OR (95% CI)	P
	n (%)	n (%)		
Nhóm tuổi của mẹ				
Dưới 35 tuổi	76 (64,4)	42 (35,6)	0,37 (0,18 – 0,74)	<0,01
Trên 35 tuổi	68 (82,9)	14 (7,1)	1	-
Trình độ học vấn				
THPT trở xuống	73 (65,1)	39 (34,9)	0,44 (0,23 – 0,86)	0,01
Cao đẳng, Đại học, Sau đại học	71 (80,7)	17 (19,3)	1	-
Nghề nghiệp				
Công nhân, viên chức	25 (69,4)	11 (30,6)	0,85 (0,39 – 1,88)	0,7
Nông dân, Tiểu thương, Nội trợ	119 (72,5)	45 (27,5)	1	-
Số lần sinh con				

Trung Du	8	4,0
Duyên hải	25	12,5
Trình độ học vấn		
Dưới THPT	2	1,0
THPT	110	54,5
Cao đẳng/Đại học/ sau đại học	88	44,0
Nghề nghiệp		
Công nhân	21	10,5
Nông dân	15	7,5
Công chức, viên chức	60	30,0
Tiểu thương	84	42,0
Nội trợ	20	10,0
Số lần sinh con		
Sinh lần đầu	99	49,5
Sinh lần 2	84	42,0
Sinh trên 2 lần	17	8,5

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu thuộc nhóm trên 20 tuổi, dân tộc kinh, phần lớn sống ở khu vực đồng bằng. Có tới 99% bà mẹ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên. Phần lớn bà mẹ là công nhân, viên chức và tiểu thương, với tỷ lệ lần lượt là 30% và 42%. Gần một nửa bà mẹ sinh con lần đầu và có tới 42% bà mẹ sinh con lần 2.

Bảng 2: Kiến thức và thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của đối tượng nghiên cứu (N=200)

Đặc điểm	n	%
Kiến thức chung		
Đạt	144	72,0
Chưa đạt	56	28,0
Thực hành chung		
Đạt	158	79,0
Chưa đạt	42	21,0

Kiến thức chung được đánh giá đạt trong nghiên cứu là 72%. Thực hành chung đạt của đối tượng nghiên cứu là 79,0%.

3.2. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành của đối tượng

Lần 1	70 (70,7)	29 (29,3)	0,88 (0,47 – 1,63)	0,68
Từ 2 lần trở lên	74 (73,2)	27 (26,8)	1	-

THPT: Trung học phổ thông

Nghiên cứu ghi nhận liên quan giữa kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ với nhóm tuổi của mẹ và trình độ học vấn của mẹ. Mỗi liên quan này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Cụ thể, bà mẹ trên 35 tuổi có khả năng có kiến thức đạt

gấp 2,7 lần so với nhóm bà mẹ dưới 35 tuổi. Nhóm bà mẹ có trình độ học vấn Cao đẳng, Đại học, Sau đại học có khả năng có kiến thức đạt cao gấp 2,3 lần so với nhóm có trình độ học vấn trung học phổ thông trở xuống.

Bảng 4: Một số yếu tố liên quan đến thực hành của đối tượng nghiên cứu (N=200)

Biến độc lập	Thực hành đạt	Thực hành chưa đạt	OR (95% CI)	P
	n (%)	n (%)		
Nhóm tuổi của mẹ				
Dưới 35 tuổi	98 (76,5)	30 (23,5)	0,65 (0,3 – 1,37)	0,26
Trên 35 tuổi	60 (73,1)	12 (26,9)	1	-
Trình độ học vấn				
THPT trở xuống	86 (76,8)	26 (23,2)	0,74 (0,34 – 1,55)	0,38
Cao đẳng, Đại học, Sau đại học	72 (81,8)	16 (18,2)	1	-
Nghề nghiệp				
Công nhân, viên chức	27 (75)	9 (25)	0,75 (0,32 – 1,76)	0,5
Nông dân, Tiểu thương, Nội trợ	131 (79,9)	33 (20,1)	1	-
Số lần sinh con				
Lần 1	71 (71,7)	28 (28,3)	0,4 (0,2– 0,83)	0,01
Từ 2 lần trở lên	87 (86,1)	14 (13,9)	1	-
Kiến thức				
Đạt	126 (59)	18 (41)	5,25 (2,54 – 10,82)	<0,01
Không đạt	32 (48,6)	24 (51,4)	1	-
Thái độ				
Đạt	112 (76,5)	20 (23,5)	2,63 (1,31 – 5,27)	<0,01
Không đạt	46 (45,6)	22 (54,4)	1	-

THPT: Trung học phổ thông

Nghiên cứu ghi nhận liên quan giữa thực hành nuôi con bằng sữa mẹ với số lần sinh con, kiến thức và thái độ về nuôi con bằng sữa mẹ. Mỗi liên quan này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Cụ thể, sinh con từ lần 2 trở lên có khả năng thực hành đạt gấp 2,5 lần so với nhóm bà mẹ sinh con lần đầu. Nhóm bà mẹ có kiến thức đạt có khả năng thực hành đạt cao gấp 5,25 lần so với bà mẹ có kiến thức không đạt. Nhóm bà mẹ có thái độ đạt có khả năng thực hành đạt cao gấp 2,63 lần so với bà mẹ có thái độ không đạt.

IV. BÀN LUẬN

Sữa mẹ chính là nguồn dinh dưỡng quý giá cho trẻ sơ sinh theo nhu cầu tự nhiên của trẻ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bà mẹ có kiến thức chung đúng về nuôi con bằng sữa mẹ trong nghiên cứu là 72,0%. Kết quả này cao hơn kết quả nghiên cứu của Tôn Thị Anh Tú và cộng sự tại Bệnh viện Nhi đồng (2011) là 4% [6], và cao hơn nhiều so với nghiên cứu của Lê Thị Yến Phi (2009) là 29% [7]. Sự khác biệt về tỷ lệ này là do thời điểm nghiên cứu và địa điểm nghiên cứu

khác nhau, dựa vào các kết quả nghiên cứu của các tác giả trên cho thấy xu hướng về kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ ngày càng tăng. Xu hướng tăng này có thể là hiệu quả của truyền thông giáo dục sức khỏe về kiến thức nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu và việc hỗ trợ của cán bộ điều dưỡng trong việc cho con bú mẹ trực tiếp ngay trong giờ đầu tiên sau sinh.

Tình hình thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ tham gia nghiên cứu của chúng tôi khá tốt với tỷ lệ thực hành chung đạt chiếm 79,0%. Nhìn riêng từng vấn đề, đối tượng nghiên cứu có thực hành tốt theo trình tự sau: thực hành đúng cho con bú dưới 30 phút ngay sau sinh đạt tỷ lệ cao nhất là 100%, thực hành đúng sử dụng sữa non (không vắt lượt sữa đầu) là 95,8% và thực hành đúng cách vệ sinh núm vú là 89,1%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về tỷ lệ bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh cao hơn các nghiên cứu khác trong nước [3, 4, 8]. Tại bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Times City, các sản phụ đều được bác sĩ và cán bộ điều dưỡng tư vấn, hướng

dẫn và hỗ trợ cho con bú ngay sau sinh dưới 30 phút, dẫn tới sự khác biệt lớn này so với các nghiên cứu khác. Sữa non mặc dù không nhiều, nhưng lại chứa rất nhiều dưỡng chất quan trọng, kháng thể trong sữa non có khả năng hỗ trợ tăng cường hệ miễn dịch và giảm thiểu rủi ro mắc bệnh ở trẻ trong những tháng đầu đời. Do đó, cho con bú sớm ngay sau sinh và sử dụng đúng sữa non là điều hết sức cần thiết.

Kết quả mô hình hồi quy đơn biến cho thấy nhóm tuổi và trình độ học vấn có liên quan đến kiến thức của bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ. Cụ thể, bà mẹ trên 35 tuổi có khả năng có kiến thức đạt gấp 2,7 lần so với nhóm bà mẹ dưới 35 tuổi. Mỗi liên quan này cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu khác [3, 5, 8]. Điều này có thể lý giải là do ở nhóm bà mẹ trên 35 tuổi đa phần là sinh con rạ nên họ cũng có kiến thức cũng như kinh nghiệm trong việc nuôi dưỡng trẻ. Nhóm bà mẹ có trình độ học vấn Cao đẳng, Đại học, Sau đại học có khả năng có kiến thức đạt cao gấp 2,3 lần so với nhóm có trình độ học vấn trung học phổ thông trở xuống. Trình độ học vấn của người mẹ càng cao thì khả năng nhận thức, hiểu biết và thực hành nuôi con bằng sữa mẹ càng tốt. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Tâm tại An Giang với tỷ lệ bà mẹ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên sẽ có kiến thức đúng cao hơn so với bà mẹ có trình độ từ trung học cơ sở trở xuống [8]. Các bà mẹ có trình độ học vấn cao sẽ có điều kiện tiếp xúc với các phương tiện truyền thông, với các dịch vụ y tế cũng như lối sống đô thị. Điều này giúp họ nhận thức được các kiến thức liên quan đến việc nuôi con bằng sữa mẹ và chủ động tiếp cận kiến thức cũng tốt hơn.

Khi xem xét mối liên quan giữa các yếu tố với thực hành nuôi con bằng sữa mẹ, chúng tôi thấy rằng nhóm bà mẹ có kiến thức đạt có khả năng thực hành đạt cao gấp 5,25 lần so với bà mẹ có kiến thức không đạt, nhóm bà mẹ có thái độ tốt có khả năng thực hành tốt cao gấp 2,63 lần so với bà mẹ có thái độ không tốt. Bà mẹ có kiến thức tốt hơn, có tìm hiểu về nuôi con bằng sữa mẹ sẽ có xu hướng có thái độ tích cực với việc nuôi con bằng sữa mẹ. Do đó, thực hành của họ sẽ có xu hướng tốt hơn so với các bà mẹ chưa có hoặc ít kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ. Kết quả nghiên cứu này của tôi tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu khác [3, 4]. Vì vậy, truyền thông nâng cao kiến thức cho bà mẹ là rất cần thiết. Đây là một chiến lược quan trọng nhằm cải thiện tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ

hoàn toàn đối với các bà mẹ nói chung và bà mẹ sinh con ở bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Times City nói riêng.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ kiến thức đúng của bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ chưa cao với 72,0%, tỷ lệ thực hành đúng chiếm 79,0%. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức đúng của bà mẹ: nhóm tuổi dưới 35 tuổi (OR=0,37; 95% KTC: 0,18 – 0,74), trình độ học vấn trung học phổ thông trở xuống (OR=0,44; 95%KTC: 0,23 – 0,86). Một số yếu tố liên quan đến thực hành đúng của bà mẹ: sinh con lần đầu (OR=0,4; 95%KTC: 0,2 – 0,83), kiến thức đạt (OR=5,25; 95%KTC: 2,54 – 10,82), thái độ đạt (OR=2,63; 95%KTC: 1,31 – 5,27). Bệnh viện cần tăng cường công tác truyền thông về lợi ích của sữa mẹ cũng như hỗ trợ bà mẹ thực hành cho con bú ngay từ những giờ đầu sau sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. WHO. Indicators for assessing infant and young child feeding practices: definitions and measurement methods. 2021;[Ngày truy cập: 12/10/2023]; Available from: <https://www.who.int/publications/i/item/9789240018389>.
2. WHO. econd biennial progress report : 2016-2017 (Action Plan for Health Newborn Infants in the Western Pacific Region: 2014-2020). 2018; [Ngày truy cập: 14/10/2023]; Available from: <https://www.who.int/publications/i/item/9789290618492>.
3. Phạm Thúy Hòa, Nguyễn Anh Vũ, Lê Thị Hương (2011), "Kiến thức thực hành nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em từ 12-24 tháng tuổi tại huyện Tiền Lữ", Tạp chí nghiên cứu Y học thực hành; số 82: 71-73.
4. Trịnh Bảo Ngọc, Nguyễn Lân (2013), "Thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ, thực hành ăn bổ sung, tình hình nuôi dưỡng và bệnh tật của trẻ 5 - 6 tháng tuổi tại huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên", Tạp chí Y học thực hành; 886: 56-60.
5. Phạm Thị Diễm My (2017), Khảo sát kiến thức và một số yếu tố liên quan về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ sau sinh tại bệnh viện đa khoa Trung Ương Cần Thơ năm 2017, Đại học Tây Đô.
6. Tôn Thị Anh Tú, Nguyễn Thu Tịnh (2011), "Kiến thức, thái độ, thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi tại bệnh viện nhi đồng 1 từ 1/12/2009 đến 30/04/2010", Y Học TP. Hồ Chí Minh; 15(1): 186-191.
7. Lê Thị Yến Phi (2009), Kiến thức, thái độ và thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sanh tại Bệnh viện Hùng Vương năm 2009, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh.
8. Nguyễn Thị Tâm (2012), Nghiên cứu tình hình nuôi con bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu của bà mẹ có con từ 6 đến 24 tháng tuổi và một số yếu tố liên quan tại huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, Đề tài nghiên cứu khoa học, Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe tỉnh An Giang.